

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	08-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Trưởng ban
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 17 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

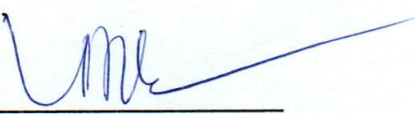
MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,236,818,124,167	1,366,545,005,885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	36,951,625,102	35,688,180,197
1. Tiền	111		36,951,625,102	35,688,180,197
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	302,320,539,941	315,800,715,868
1. Chứng khoán kinh doanh	121		27,000,000,000	27,000,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		275,320,539,941	288,800,715,868
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		565,678,119,674	656,873,613,357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	238,546,347,141	222,989,758,823
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	129,277,550,190	241,620,938,003
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	69,595,268,061	69,245,268,061
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	142,087,386,491	135,994,559,175
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13,828,432,209)	(12,976,910,705)
IV. Hàng tồn kho	140	12	322,206,437,416	352,164,865,599
1. Hàng tồn kho	141		322,325,871,744	352,284,299,927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(119,434,328)	(119,434,328)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,661,402,034	6,017,630,864
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,117,107,747	5,473,336,577
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	544,294,287	544,294,287
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330,321,065,888	276,066,656,094
II. Tài sản cố định	220		82,604,729,886	94,269,536,334
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	81,642,344,115	93,259,017,903
- Nguyên giá	222		277,711,043,363	297,203,723,378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196,068,699,248)	(203,944,705,475)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	962,385,771	1,010,518,431
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,322,920,604)	(1,274,787,944)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,433,177,468	895,936,255
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,433,177,468	895,936,255
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	235,025,000,000	171,575,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		140,000,000,000	140,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		95,025,000,000	31,575,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,258,158,534	9,326,183,505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	9,258,158,534	9,326,183,505
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,567,139,190,055	1,642,611,661,979

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,153,862,016,709	1,258,214,303,901
I. Nợ ngắn hạn	310		1,153,862,016,709	1,258,214,303,901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	182,286,321,328	191,729,886,795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,339,363,566	14,312,228,560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2,829,466,563	1,749,155,758
4. Phải trả người lao động	314		2,960,374,242	3,081,554,437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	352,560,419	352,560,419
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	511,443,177,857	502,088,996,588
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	442,922,867,150	542,172,035,760
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,727,885,584	2,727,885,584
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		413,277,173,346	384,397,358,078
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	413,277,173,346	384,397,358,078
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,694,500,000	280,694,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,694,500,000	280,694,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,283,587,273	60,283,587,273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,024,276	2,294,024,276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,410,274,952	10,410,274,952
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,594,786,845	30,714,971,577
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		30,714,971,577	3,074,215,530
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,879,815,268	27,640,756,047
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1,567,139,190,055	1,642,611,661,979



Phạm Thị Dung
Người lập



Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 17 tháng 07 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021


MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2021 đến	Từ 01/04/2020 đến	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
			30/06/2021	30/06/2020		
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	452,631,690,015	331,945,732,079	815,853,989,452	685,799,511,499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	251,377,409	-	251,377,409
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		452,631,690,015	331,694,354,670	815,853,989,452	685,548,134,090
4. Giá vốn hàng bán	11	24	424,728,382,292	333,686,590,646	777,207,086,695	682,038,134,042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,903,307,723	(1,992,235,976)	38,646,902,757	3,510,000,048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5,998,202,369	19,817,654,605	25,477,400,836	28,456,964,741
7. Chi phí tài chính	22	26	5,785,313,011	13,232,044,680	11,686,227,937	21,499,478,644
8. Chi phí bán hàng	25	27	4,985,525,353	2,916,661,209	7,922,557,575	5,210,138,402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8,673,295,933	2,200,447,280	13,387,050,451	9,313,587,447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,457,375,795	(523,734,540)	31,128,467,630	(4,056,239,704)
11. Thu nhập khác	31	29	-	413,051,082	2,176,219,580	444,979,082
12. Chi phí khác	32	30	489,840,782	-	1,617,227,432	3,667,278
13. Lợi nhuận khác	40		(489,840,782)	413,051,082	558,992,148	441,311,804
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,967,535,013	(110,683,458)	31,687,459,778	(3,614,927,900)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2,235,152,510	-	2,807,644,510	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,732,382,503	(110,683,458)	28,879,815,268	(3,614,927,900)


Phạm Thị Dung
Người lập


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Thái Bình, ngày 17 tháng 07 năm 2021


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
			30/06/2021	30/06/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		31.687.459.778	(10.402.252.812)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2		4.513.217.096	26.436.336.143
- Các khoản dự phòng	3		851.521.504	348.493.111
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh	04		-	50.112.898
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(27.653.620.416)	(14.448.236.179)
- Chi phí lãi vay	6		10.922.557.575	19.879.996.956
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8		20.321.135.537	21.864.450.117
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		117.097.662.963	26.301.417.768
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.077.862.511	(67.018.745.117)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi	11		(1.565.331.932)	60.798.887.348
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		68.024.971	1.866.378.808
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.922.557.575)	(20.110.789.128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.811.419.985)	(779.815.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		153.265.376.490	22.921.784.586
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23			(68.520.430.138)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			86.609.867.539
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(63.450.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.500.000.000	17.247.108.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.950.000.000)	35.336.545.499
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		698.243.848.372	926.854.416.415
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(800.295.779.957)	(1.008.035.368.144)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(102.051.931.585)	(81.180.951.729)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.263.444.905	(22.922.621.644)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.688.180.197	29.459.908.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(334.334.911)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	36.951.625.102	6.202.951.502


Phạm Thị Dung
Người lập


Lê Xuân Chiên
Kế toán trưởng


Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, ngày 29 tháng 07 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày
30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 280,694,500,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 280,694,500,000 đồng; tương đương 28,069,450 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Trụ sở chính</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
		<u>%</u>	<u>%</u>	
Công ty con				
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	80	80	Dệt sợi
Công ty liên kết				
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30	30	Sản xuất sợi
Công ty CP đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45	45	Xây dựng cầu, đường bộ

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

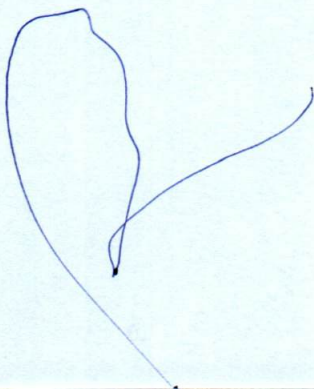
Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông /hoặc Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Ưu đãi thuế:**

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2020 là năm thứ 14 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày
30/06/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
Tiền mặt	293,917,582	1,237,708,977
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36,657,707,520	11,575,421,247
Các khoản tương đương tiền	-	11,000,000,000
	36,951,625,102	23,813,130,224

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	275,320,539,941	275,320,539,941	293,303,497,412	293,303,497,412
Tiền gửi có kỳ hạn	275,320,539,941	275,320,539,941	293,303,497,412	293,303,497,412
	275,320,539,941	275,320,539,941	293,303,497,412	293,303,497,412
Ngân hàng		Kỳ hạn	Lãi suất năm	Số tiền tại
		(Tháng)	(%)	ngày 30/06/2021

Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây Đô	12-13 tháng	4.9%	21,112,149,200
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình	12 tháng	6%-6,7%	29,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	6-13 tháng	4,8%-5,7%	24611184649
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13 tháng	5.4%	25,370,156,531
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình	12 tháng	4.9%	15,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	12-13 tháng	3,7%-5,5%	62,829,826,078
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	12-13 tháng	3,7%-5,5%	38,800,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình	06-13 tháng	4,75%-6,3%	19,700,000,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	13 tháng	6.9%	863,520,000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	12 tháng	6.1%	10,852,328,767
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Thái Bình	12-13 tháng	6%-7,3%	26,181,374,716
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Thái Bình	13 tháng	6,85%	1,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác			
Tổng cộng			275,320,539,941

(*) Là khoản tiền góp vốn của các thành viên liên danh bao gồm: Công ty cổ phần Damsan số tiền 17.460.000.000 còn lại là Tổng Công ty Xây dựng số 1-CTCP, Công ty cổ phần Lam Sơn, Công ty cổ phần Tập đoàn Phú Thành gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV - CN Thái Bình để thực hiện triển khai dự án BOT Đường Thái Bình - Cầu ngình

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021			01/04/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị trái phiếu	27,000,000,000	27,000,000,000	-	27,000,000,000	27,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP BIDV	2,000,000,000	2,000,000,000	-	2,000,000,000	2,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng Viettinbank	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng Agribank	20,000,000,000	20,000,000,000	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-
Chứng khoán và công cụ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
	27,000,000,000	27,000,000,000	-	27,000,000,000	27,000,000,000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng No&PTNT - CN Tây Đô phát hành: Số lượng trái phiếu: 20.0000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 25/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất 5 năm đầu bằng LS tham chiếu + 1.3%, năm thứ 6+7, lãi suất bằng LS tham chiếu + 1.5% .
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 200 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 26/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) cộng với 0,8%/năm. Lãi suất tại ngày 03/09/2020 là 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) cộng với 0,8%/năm. Lãi suất tại ngày 03/09/2020 là 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021			01/04/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	140,000,000,000	140,000,000,000	-	140,000,000,000	140,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	140,000,000,000	140,000,000,000	-	140,000,000,000	140,000,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	95,025,000,000	95,025,000,000	-	31,575,000,000	31,575,000,000	-
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	31,575,000,000	31,575,000,000	-	31,575,000,000	31,575,000,000	-
Công ty CP đầu tư Thái Bình Cầu Ngân	63,450,000,000	63,450,000,000	-	-	-	-
	235,025,000,000	235,025,000,000	-	171,575,000,000	171,575,000,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Thái Bình	80.00%	80.00%	Dệt sợi

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30.00%	30.00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty CP đầu tư Thái Bình Cầu Ngân	Thái Bình	45.00%	45.00%	Xây dựng công trình đường bộ, đường sắt, công trình cấp thoát nước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 35.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày
30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	39,646,726,275	48,366,959,629
Anhui Huamao Im&Ex Co.,ltd	8,167,923,794	-
Zong he Im&Ex Trading Co.,ltd	4,049,251,548	-
Nojima Interprising INC Japan	2,821,784,515	-
KAMTEX- ISOMURA CO., LTD	3,420,010,189	1,774,264,458
zhejiang Textile Im&Ex Group Co.,ltd	3,258,401,825	-
Totsu Koeki Co.,ltd	2,468,454,679	1,457,226,842
XIAMEN ITG GROUP CORP.,LTD	14,892,067,469	4,549,473,196
Khách hàng khác	568,832,256	40,585,995,133
Phải thu khách hàng trong nước	180,268,662,515	175,703,585,565
Công ty TNHH SX và TM HT Vina	6,544,627,434	-
Công ty TNHH sợi dệt Hợp Thành	6,582,975,441	2,960,426,380
Khách hàng khác	167,141,059,640	172,743,159,185
Phải thu khách hàng nhà thu nhập thấp	18,630,958,351	18,630,958,351
	238,546,347,141	242,701,503,545
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	-	-

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Golf Long Hưng	111,339,476,194	157,144,389,119
Công ty CP Vinatex-hồng Lĩnh	798,337,880	342,608,919
Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng và Chuyển giao Công nghệ Friend	872,407,000	872,407,000
Công ty TNHH xây dựng Đức Dũng Thái Bình	956,839,442	-
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	542,053,809	10,914,685,809
Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	-	5,082,026,375
Trả trước khác	14,768,435,865	14,143,520,459
	129,277,550,190	188,499,637,681

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày
30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	51,658,416,182	51,658,416,182
+ Dự án Quang Trung	30,529,005,851	30,529,005,851
+ Dự án Phú Xuân	21,129,410,331	21,129,410,331
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	8,407,370,232	8,407,370,232
+ Dự án Lê Hồng Phong	1,777,265,728	1,777,265,728
+ Dự án Bồ Xuyên	6,630,104,504	6,630,104,504
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	9,529,481,647	9,529,481,647
	69,595,268,061	69,595,268,061

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10.4%/năm.

(ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/04/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	7,668,987,866	-	9,509,105,342	-
Tạm ứng	22,201,177,946	-	18,696,403,671	-
Ký cược, ký quỹ	1,332,500,000	-	1,332,500,000	-
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	632,207,000	-	96,821,918	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình	8,968,614,602	-	8,968,614,602	-
UBND tỉnh Thái Bình (i)	3,490,611,275	-	3,490,611,275	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)	76,041,312,586	-	76,041,312,586	-
Công ty Cổ phần Lam S	10,375,000,000	-	10,475,000,000	-
Phải thu khác	11,376,975,216	-	15,861,846,386	-
	142,087,386,491	-	144,472,215,780	-

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày
30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

11 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ghulam rabbani and Co	833,194,874	833,194,874	833,194,874	833,194,874
Sofeenre Enterprises	761,021,813	761,021,813	761,021,813	761,021,813
LGW Limited	545,706,638	545,706,638	545,706,638	545,706,638
Saurashatra cotton & Agro Products pvt., LTD	405,703,253	405,703,253	405,703,253	405,703,253
Đối tượng khác	14,001,654,245	11,282,805,631	14,001,654,245	10,550,718,455
	16,547,280,823	13,828,432,209	16,547,280,823	13,096,345,033

12 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	65,933,218,771	-	101,531,208,556	-
Công cụ, dụng cụ	3,493,308,134	-	3,825,316,829	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	231,875,517,919	-	247,764,679,942	-
Thành phẩm	17,648,594,022	-	20,888,875,879	-
Hàng hoá	3,266,027,019	-	10,207,859,251	-
Hàng gửi đi bán	109,205,879	-	109,205,879	-
	322,325,871,744	-	384,327,146,336	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	30/06/2021		01/04/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	117,217,884,219	-	102,129,183,019	-
Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	55,889,932,275	-	55,801,419,196	-
Dự án Liên kết Quang Trung	22,119,772,896	-	26,676,084,684	-
Dự án Bò Xuyên	7,763,128,847	-	7,712,870,457	-
Dự án Lê Hồng Phong	944,050,807	-	944,050,807	-
Dự án KCN An Ninh	41,890,909	-	37,800,000	-
Dự án VP Hồ Chí	16,201,276,540	-	16,201,276,540	-
Dự án Liên kết Quang Tru	-	-	-	-
Chi phí thực hiện các dự án khác	895,496,249	-	568,150,112	-
Sản phẩm dở dang	10,802,085,177	-	11,017,760,443	-
	231,875,517,919	-	221,088,595,258	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/04/2021	83,118,509,585	201,923,739,968	11,645,003,188	516,470,637	297,203,723,378
Mua sắm	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	19,492,680,015	-	-	19,492,680,015
Tại ngày 30/06/2021	83,118,509,585	182,431,059,953	11,645,003,188	516,470,637	277,711,043,363
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/04/2021	41,592,327,930	143,680,590,256	5,747,219,748	516,470,637	191,536,608,571
Trích khấu hao	1073763450	3157659763	300667464	0	4532090677
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	42,666,091,380	146,838,250,019	6,047,887,212	516,470,637	196,068,699,248
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/04/2021	41,526,181,655	58,243,149,712	5,897,783,440	-	105,667,114,807
Tại ngày 30/06/2021	40,452,418,205	35,592,809,934	5,597,115,976	-	81,642,344,115

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 100.828.906.763 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 135.455.311.712 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày
30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Giá trị QSD đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/04/2021	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Tại ngày 30/06/2021	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2021	938,854,274	360,000,000	1,298,854,274
Trích khấu hao	24,066,330	-	24,066,330
Tại ngày 30/06/2021	962,920,604	360,000,000	1,322,920,604
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2021	986,452,101	-	986,452,101
Tại ngày 30/06/2021	962,385,771	-	962,385,771

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7,519,351,022	7,935,846,595
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,738,807,512	1,185,310,593
	9,258,158,534	9,121,157,188

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/04/2021	
	Giá trị VND	Khả năng trả VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
Nhà cung cấp trong nước				
Công ty CP Sợi Eiffel	53,409,162,671	53,409,162,671	86,953,241,732	86,953,241,732
Công ty CP Dệt may				
Linh Hạnh	2,464,439,840	2,464,439,840	1,857,571,669	1,857,571,669
Công ty TNHH Đông				
Phong	4,900,879,950	4,900,879,950	9,869,571,337	9,869,571,337
CÔNG TY CỔ PHẦN				
SHP	869,570,905	869,570,905	1,645,570,905	1,645,570,905
Phải trả người bán khác	35,538,029,650	35,538,029,650	25,670,956,066	25,670,956,066
Nhà cung cấp nước ngoài				
Uday cotton industries	39,806,563,303	39,806,563,303	41,035,359,319	41,035,359,319
Axita Exports Private				
Limited	98,364,611	98,364,611	24,246,381,181	24,246,381,181
Phải trả người bán khác	39,632,822,998	39,632,822,998	41,214,330,474	41,214,330,474
Phải trả cho nhà thầu xây lắp				
Công ty CP XD GM	-	-	-	-
Công ty CP XD số 2	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400
	182,286,321,328	182,286,321,328	238,059,470,083	238,059,470,083

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số điều chỉnh giảm trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng		-	13,088,557,172	13,088,557,172			-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	544,294,287	-			-	544,294,287	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,453,123,515	2235152510	1,061,419,985	-		2,626,856,040
Thuế Thu nhập cá nhân	-	61,359,633	89,075,365	63,492,866	-	-	35,777,134
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-		143,810,982	310,644,371	-	-	166,833,389
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	-
	544,294,287	1,514,483,148	2,468,038,857	1,435,557,222	-	544,294,287	2,829,466,563

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày
30/06/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	352,560,419	352,560,419
	352,560,419	352,560,419

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	584,906,827	550,063,148
Bảo hiểm xã hội	-	507,429,350
Bảo hiểm y tế	-	89,389,399
Bảo hiểm thất nghiệp	-	35,399,637
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,007,750,000	1,007,750,000
Phải trả lãi vay	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Phải trả tiền đất và chi phí hạn tầng dự án KĐT Phú Xuân (*)	255,375,496,620	255,375,496,620
Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung (**)	37,318,547,571	37,318,547,571
Phí bảo trì tòa nhà	1,559,088,178	1,579,033,578
Thu tiền ứng vốn dự án	174,267,695,766	184,767,781,462
Thu tiền hợp tác dự án BOT Cầu Nghìn(***)	21,650,000,000	21,650,000,000
Phải trả khác	19,679,692,895	27,338,822,977
	511,443,177,857	530,219,713,742

(*): Phải trả tiền đất và chi phí hạn tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

(**): Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình

2 khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số bù trừ chi tiết Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung) khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 18 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan với Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình.

(***) Khoản góp vốn kinh doanh của các thành viên Liên danh vào dự án BOT Đường Thái Bình - Cầu Nghìn (chi tiết theo thuyết minh số 6.a)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/04/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Vay ngắn hạn	453,852,402,684	453,852,402,684	355,630,115,397	366,559,650,931	442,922,867,150	442,922,867,150
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	394,373,764	394,373,764	-	394,373,764	-	-
	454,246,776,448	454,246,776,448	355,630,115,397	366,954,024,695	442,922,867,150	442,922,867,150

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn

	Loại tiền	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	117,090,098,962	73,275,978,372
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	USD	63,718,720,000	65,601,390,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	VND	33,837,405,489	17,935,655,129
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	37,134,697,565	54,900,817,618
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	USD	9,479,200,000	9,430,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	USD	18,949,790,000	26,653,709,625
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	19,351,440,000	28,700,627,232
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	USD	35,915,547,134	33,731,640,000
Ngân hàng TNHH INDOVINA	USD	45,638,880,000	32,220,515,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	VND	25,800,000,000	58,702,467,194
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	USD	21,409,120,000	7,799,690,000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, CN Thái Bình	USD	-	10,907,076,650
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình	USD	14,597,968,000	33,992,835,864
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả			
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	-	394,373,764
		442,922,867,150	454,246,776,448

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô						
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202100241 ngày 14/04/2021	200,000,000,000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	180,808,818,962	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202000925 ngày 22 tháng 12 năm 2020	70,000,000,000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân		Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/2127123/HDTD ngày 30 tháng 10 năm 2020	150,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 10 năm 2021	70,972,103,054	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình						
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT360-DAMSAN ngày 18 tháng 02 năm 2020	20,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	Kể từ ngày 17/02/2020 đến hết ngày 17 tháng 02 năm 2021	18,949,790,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
4	Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình						
	Hợp đồng cấp tín dụng số 28254.20.755.1155640.TD ngày 01 tháng 08 năm 2020	100,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20 tháng 04 năm 2021	19,351,440,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN**Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TNHH INDOVINA Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2034/TVB - HĐHM/2020 ký ngày 10 tháng 08 năm 2020	4.000.000USD	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	45,638,880,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 003/2021/HDT/PVB-CNTB ngày 04/06/2021	30,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	25,800,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 95/2021/HDHM- PN/SHB, 112600 ngày 19/04/2021	200,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	21,409,120,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN**Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
8	Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 157/2020/HDTD/BACABAN K,140 ngày 30/12/2020	50,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Để bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	35,915,547,134	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
9	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 280.HDTD2.009.20 ký ngày 16 tháng 06 năm 2020	140,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	14,597,968,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
12	Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 2057/20/TD-TT/XXXI ký ngày 03 tháng 02 năm 2021.	60,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 03/02/2022	9,479,200,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng						442,922,867,150	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày
30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2021	Tỷ lệ	01/04/2021
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	280,694,500,000	100%	280,694,500,000
	1	280,694,500,000	100%	280,694,500,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280,694,500,000	280,694,500,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	280,694,500,000	280,694,500,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	280,694,500,000	280,694,500,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/04/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,069,450	28,069,450
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	28,069,450	28,069,450
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,069,450	28,069,450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,069,450	28,069,450
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,069,450	28,069,450
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,410,274,952	10,410,274,952
	10,410,274,952	10,410,274,952

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2021	280,694,500,000	60,283,587,273	2,294,024,276	10,410,274,952	47,990,759,296	401,673,145,797
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	11,604,027,549	11,604,027,549
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	280,694,500,000	60,283,587,273	2,294,024,276	10,410,274,952	59,594,786,845	413,277,173,346
	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày
30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2021	01/04/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	460402.51	1,096,935.64
Đồng Euro (EUR)	101.6	101.60

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	413,358,522,504	327,588,545,198
Doanh thu kinh doanh bất động sản	39,273,167,511	4,357,186,881
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	-	-
- <i>đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	-	-
	452,631,690,015	331,945,732,079
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)</i>	129,569,412,731	150,080,975,896

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ đã bán	396,045,087,273	330,638,067,151
Giá vốn kinh doanh bất động sản	28,683,295,019	3,048,523,495
	424,728,382,292	333,686,590,646

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5,998,202,369	5,817,654,605
Cổ tức, lợi nhuận được chia		14,000,000,000
	5,998,202,369	19,817,654,605

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền vay	5,785,313,011	13,232,044,680
	5,785,313,011	13,232,044,680

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày
30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	151,724,577	121,456,304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,372,648,070	2,784,527,844
Các chi phí khác	461,152,706	10,677,061
	4,985,525,353	2,916,661,209

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,679,878,996	652,470,561
Chi phí đồ dùng văn phòng	282,601,888	73,785,891
Chi phí khấu hao TCSĐ	385,507,102	290,679,942
Thuế, phí và lệ phí	392,584,371	101,754,352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,663,839,058	620,583,822
Chi phí khác bằng tiền	1,417,363,014	461,172,712
Chi phí dự phòng	851,521,504	-
	8,673,295,933	2,200,447,280

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	413,051,082
Thu nhập khác	-	-
	-	413,051,082

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	489,840,782	-
Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bồi thường, bị phạt	-	-
	489,840,782	-

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,967,535,013	(110,683,458)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	13,967,535,013	(110,683,458)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,235,152,510	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày
30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96,247,927,575	103,575,918,533
Chi phí nhân công	5,455,648,468	6,848,907,793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,366,136,644	5,857,235,715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,796,045,941	15,576,629,788
Chi phí khác bằng tiền	4,055,379,575	6,905,640,370
	121,921,138,203	138,764,332,199

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con	57,407,795,932	56,556,987,430
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	2,548,243,419	4,459,953,946
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	69,613,373,380	89,064,034,520
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại HTVina	Cùng chung người quản lý chủ chốt	10,961,859,488	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày
30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con Cùng chung	97,293,647,426	115,491,669,957
Công ty TNHH Đông Phong	người quản lý chủ chốt Cùng chung	7,440,669,263	16,485,074,035
Công ty TNHH Golf Long Hưng	người quản lý chủ chốt	121,809,289,348	90,883,507,160

Mối quan hệ	30/06/2021	01/04/2021
	VND	VND

Ứng trước cho nhà cung cấp

Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	111,339,476,194	157,444,389,119
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại HTVina	Cùng chung người quản lý chủ chốt	67,109,063	347,535,863

Phải thu khác

Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con Cùng chung	503,500,000	3,550,217,283
Công ty TNHH Đông Phong	người quản lý chủ chốt	76,306,182	76,306,182
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	873,432,224	-

Phải trả người bán

Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con Cùng chung	53,409,162,671	86,953,241,732
Công ty TNHH Đông Phong	người quản lý chủ chốt	4,900,879,950	9,869,571,337

Phải thu về cho vay

Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	90,000,000	90,000,000
-------------------------	---	------------	------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	670,000,000	314,692,308
Ông: Vũ Huy Đông Chủ tịch HĐQT	150,000,000	138,000,000
Ông: Nguyễn Lê Hùng Ủy viên	21,000,000	21,000,000
Ông: Đỗ Văn Khôi Ủy viên	30,000,000	30,000,000
Ông: Lê Văn Tuấn Ủy viên	21,000,000	21,000,000
Ông: Phạm Văn Thượng Ủy viên	21,000,000	21,000,000
Ông: Vũ Huy Đức Tổng giám đốc	112,000,000	21,000,000
Bà: Vũ Phương Diệp Phó Tổng giám đốc	105,000,000	62,692,308
Ông: Vương Quốc Dương Phó Tổng giám đốc	105,000,000	
Ông: Lê Xuân Chiến Phó Tổng giám đốc	105,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày
30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu công ty tự lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021.

Phạm Thị Dung
Người lập

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, ngày 17 tháng 07 năm 2021